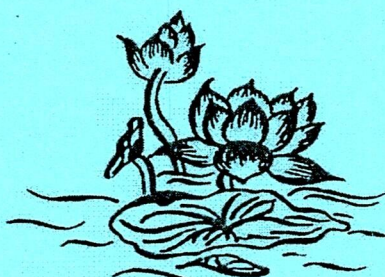


CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2024



Nơi nhận báo cáo:
Phòng Kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41,603,228,389	34,953,820,977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,752,048,574	11,667,489,448
1. Tiền	111		3,752,048,574	3,667,489,448
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	15,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,000,000,000	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,104,742,207	1,538,614,746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,337,235,357	1,591,528,525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,581,069,097	110,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		953,045,764	603,194,232
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(766,608,011)	(766,608,011)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8,453,582,972	5,554,271,912
1. Hàng tồn kho	141		9,266,863,642	6,367,552,582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(813,280,670)	(813,280,670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,292,854,636	1,193,444,871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		654,138,962	658,872,692
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		211,959,241	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		426,756,433	534,572,179
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92,097,336,574	97,997,402,480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		361,490,656	361,490,656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		549,348,458	549,348,458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(910,839,114)	(910,839,114)
II. Tài sản cố định	220		82,698,997,533	87,880,116,441
1. Tài sản cố định hữu hình	221		82,068,626,379	87,145,641,729
- Nguyên giá	222		229,521,943,644	225,674,287,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(147,453,317,265)	(138,528,645,293)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		630,371,154	734,474,712
- Nguyên giá	228		1,420,962,714	1,420,962,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(790,591,560)	(686,488,002)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		987,949,555	1,255,397,071
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		987,949,555	1,255,397,071
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,410,389,486	8,861,888,968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,410,389,486	8,861,888,968
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		133,700,564,963	132,951,223,457

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,390,100,720	9,810,743,599
I. Nợ ngắn hạn	310		10,761,529,986	9,250,651,133
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,265,469,742	248,620,121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,000,000	30,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,037,097,155	1,066,926,991
4. Phải trả người lao động	314		5,513,917,418	4,714,605,414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,452,896,582	1,154,896,718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		950,000,000	1,600,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		512,149,089	435,601,889
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		628,570,734	560,092,466
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50,000,000	50,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		578,570,734	510,092,466
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122,310,464,243	123,140,479,858
I. Vốn chủ sở hữu	410		122,310,464,243	123,140,479,858
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,225,070,045	16,152,509,534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2,203,846
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18,225,070,045	16,150,305,688
4. Giá vốn hàng bán	11		9,656,591,413	8,121,533,118
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,568,478,632	8,028,772,570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		194,866,378	256,158,193
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1,877,617,141	1,375,277,273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,641,942,701	3,914,948,286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,243,785,168	2,994,705,204
11. Thu nhập khác	31		262,523	307,643
12. Chi phí khác	32			2,478,294
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		262,523	(2,170,651)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,244,047,691	2,992,534,553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		362,969,446	341,372,051
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,881,078,245	2,651,162,502
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Võ Ái Hương

Kế toán trưởng

Trần Phước An



Bạc Liêu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Võ Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58,401,684,796	50,048,419,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,526,030	2,822,167
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		58,397,158,766	50,045,597,136
4. Giá vốn hàng bán	11		31,094,788,290	26,338,009,485
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,302,370,476	23,707,587,651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		637,492,317	808,037,899
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		6,161,409,904	4,902,768,485
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,715,163,932	11,261,563,064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11,063,288,957	8,351,294,001
11. Thu nhập khác	31		262,523	949,700,731
12. Chi phí khác	32		1,078,007,874	452,920,526
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,077,745,351)	496,780,205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,985,543,606	8,848,074,206
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,184,279,221	1,078,194,190
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,801,264,385	7,769,880,016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Võ Ái Hương

Kế toán trưởng

Trần Phước An

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Võ Minh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
9 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66,301,339,006	57,189,269,067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27,665,578,871)	(23,165,815,757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,786,613,801)	(10,912,348,015)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,245,124,690)	(1,305,378,900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,032,958,136	1,889,537,478
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,651,756,138)	(12,622,349,013)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,985,223,642	11,072,914,860
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,863,552,833)	(3,206,723,201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,000,000,000)	(17,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,000,000,000	16,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		637,492,317	808,037,899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,226,060,516)	(3,398,685,302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,674,604,000)	(6,236,546,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,674,604,000)	(6,236,546,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,084,559,126	1,437,683,158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,667,489,448	11,033,291,217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12,752,048,574	12,470,974,375

Người lập biểu

Võ Ái Hương

Kế toán trưởng

Trần Phước An



Bạc Liêu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Võ Minh Trang

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Quý 3 năm 2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	180,542,043		1,733,967,274	1,886,353,774	28,155,543	
1111	Tiền Việt Nam	180,542,043		1,733,967,274	1,886,353,774	28,155,543	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2,742,676,570		42,539,503,717	41,558,287,256	3,723,893,031	
1121	Tiền Việt Nam	2,742,676,570		42,539,503,717	41,558,287,256	3,723,893,031	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27,000,000,000		16,193,427,401	19,193,427,401	24,000,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	27,000,000,000		16,193,427,401	19,193,427,401	24,000,000,000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn	13,000,000,000		8,078,742,469	12,078,742,469	9,000,000,000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư ngắn hạn)	14,000,000,000		8,114,684,932	7,114,684,932	15,000,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	1,469,547,895	80,000,000	20,690,547,215	20,822,859,753	1,337,235,357	80,000,000
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,469,547,895	30,000,000	20,690,547,215	20,822,859,753	1,337,235,357	30,000,000
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1,112,444,236	900,484,995	211,959,241	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1,112,444,236	900,484,995	211,959,241	
138	Phải thu khác	886,054,084		52,732,170	287,947,766	650,838,488	
1388	Phải thu khác	886,054,084		52,732,170	287,947,766	650,838,488	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	346,705,626		52,732,170	287,947,766	111,490,030	
13882	Phải thu khác dài hạn	539,348,458				539,348,458	
141	Tạm ứng	197,945,000		516,095,000	448,605,000	265,435,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	5,143,755,461		8,878,113,128	4,832,709,594	9,189,158,995	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	5,143,755,461		8,878,113,128	4,832,709,594	9,189,158,995	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
153	Công cụ, dụng cụ	44,570,211		14,750,000	14,702,000	44,618,211	
1531	Công cụ, dụng cụ	44,570,211		14,750,000	14,702,000	44,618,211	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			9,693,012,696	9,693,012,696		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			492,518,647	492,518,647		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			8,868,916,048	8,868,916,048		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			321,342,316	321,342,316		
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-XDCB			6,469,185	6,469,185		
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK			3,766,500	3,766,500		
155	Thành phẩm	10,900,820		492,518,647	470,333,031	33,086,436	
1551	Thành phẩm nhập kho	10,900,820		492,518,647	470,333,031	33,086,436	
211	Tài sản cố định hữu hình	227,859,645,713		1,662,693,107	395,176	229,521,943,644	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	76,007,821,604		640,726,034		76,648,547,638	
2112	Máy móc, thiết bị	46,000,702,917		933,967,073		46,934,669,990	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	104,370,083,902			395,176	104,369,688,726	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,481,037,290		88,000,000		1,569,037,290	
213	TSCĐ vô hình	1,420,962,714				1,420,962,714	
2135	Chương trình phần mềm	1,420,962,714				1,420,962,714	
214	Hao mòn tài sản cố định		145,096,627,721		3,147,281,104		148,243,908,825
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		144,340,737,347		3,112,579,918		147,453,317,265
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		755,890,374		34,701,186		790,591,560
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2,490,727,795				2,490,727,795
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,677,447,125				1,677,447,125
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		766,608,011				766,608,011
22932	Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn		910,839,114				910,839,114
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	281,758,243		2,193,929,595	1,487,738,283	987,949,555	
2412	Xây dựng cơ bản	281,758,243		2,193,929,595	1,487,738,283	987,949,555	
242	Chi phí trả trước	8,717,939,504		1,943,785,589	1,597,196,645	9,064,528,448	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	951,092,695		142,068,885	439,022,618	654,138,962	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	7,766,846,809		1,801,716,704	1,158,174,027	8,410,389,486	
244	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	554,836,412		31,284,322		586,120,734	
2441	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	544,836,412		31,284,322		576,120,734	
2442	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	
331	Phải trả cho người bán	599,240,656	213,544,256	15,145,105,470	13,853,711,859	2,942,559,753	1,265,469,742
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	237,750,000	213,544,256	15,145,105,470	13,853,711,859	2,581,069,097	1,265,469,742
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	361,490,656				361,490,656	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	469,168,603	1,184,541,869	3,450,907,520	3,345,874,976	426,756,433	1,037,097,155
3331	Thuế GTGT phải nộp		223,915,394	1,158,998,843	935,083,449		
33311	Thuế GTGT đầu ra		223,915,394	1,158,998,843	935,083,449		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		261,256,366	261,256,366	362,969,446		362,969,446
3335	Thuế thu nhập cá nhân	469,168,603			42,412,170	426,756,433	
3336	Thuế tài nguyên		170,539,600	485,482,200	474,950,400		160,007,800
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		528,830,509	1,545,170,111	1,530,459,511		514,119,909
33381	Thuế bảo vệ môi trường		528,830,509	1,545,170,111	1,530,459,511		514,119,909
33382	Các loại thuế khác						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
334	Phải trả người lao động		4,726,867,026	3,461,258,542	4,248,308,934		5,513,917,418
3341	Phải trả công nhân viên		4,726,867,026	3,461,258,542	4,248,308,934		5,513,917,418
338	Phải trả và phải nộp khác		1,413,382,314	1,310,161,341	1,349,675,609		1,452,896,582
3382	Kinh phí công đoàn			50,070,536	50,070,536		
3383	Bảo hiểm xã hội			639,695,700	639,695,700		
3384	Bảo hiểm y tế			112,887,480	112,887,480		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			50,172,210	50,172,210		
3388	Phải trả, phải nộp khác		1,413,382,314	457,335,415	496,849,683		1,452,896,582
33881	Phải trả, phải nộp khác		1,300,115,324	457,221,415	496,849,683		1,339,743,592

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33882	Phải trả, phải nộp khác (trả cổ tức)		113,266,990	114,000			113,152,990
344	Nhận ký quỹ, ký cược		549,289,261	2,002,849	31,284,322		578,570,734
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		549,289,261	2,002,849	31,284,322		578,570,734
352	Dự phòng phải trả		350,000,000		600,000,000		950,000,000
3524	Dự phòng phải trả khác		350,000,000		600,000,000		950,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,045,177,689	1,533,028,600			512,149,089
3531	Quỹ khen thưởng		993,900,000	600,000,000			393,900,000
3532	Quỹ phúc lợi		1,051,277,689	933,028,600			118,249,089
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2,821,199,858				2,821,199,858
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,078,007,874	5,998,194,014	15,064,186	2,896,142,431	1,077,745,351	8,879,009,736
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước						
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1,078,007,874	5,998,194,014	15,064,186	2,896,142,431	1,077,745,351	8,879,009,736
42121	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- NĐC		22,791,590	15,064,186	24,438,546		32,165,950
42122	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- CN		4,694,383,210		2,495,431,475		7,189,814,685
42123	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay - LĐ		626,666,584		135,585,640		762,252,224
42124	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- XD CB		141,062,991		15,094,764		156,157,755
42125	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- KDK		5,991,585		4,077,599		10,069,184
42126	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập tài chính		442,625,939		194,866,378		637,492,317
42127	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập khác	1,078,007,874			262,523	1,077,745,351	
42128	LNST chưa phân phối năm nay- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại		64,672,115		26,385,506		91,057,621
511	Doanh thu bán hàng			18,225,070,045	18,225,070,045		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			564,104,514	564,104,514		

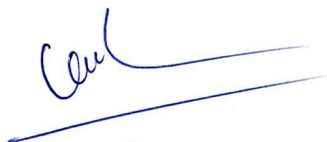
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			17,660,965,531	17,660,965,531		
51132	Doanh thu cấp nước			17,016,382,459	17,016,382,459		
51133	Doanh thu lắp đặt			456,419,362	456,419,362		
51134	Xây dựng cơ bản			21,563,949	21,563,949		
51135	Doanh thu kinh doanh khác			4,646,373	4,646,373		
51136	Doanh thu từ phí BVMT 10% để lại			161,953,388	161,953,388		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			194,866,378	194,866,378		
5154	Thu lãi tiền gửi			194,866,378	194,866,378		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu						
5213	Hàng bán bị trả lại						
52133	Hàng bán bị trả lại- Lắp đặt						
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2,466,409,425	2,466,409,425		
6211	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			281,815,027	281,815,027		
62111	CP nguyên vật liệu phân bổ- NĐC			42,058,282	42,058,282		
62112	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			239,756,745	239,756,745		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			1,977,208,375	1,977,208,375		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			207,386,023	207,386,023		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,201,552,922	1,201,552,922		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			1,195,083,737	1,195,083,737		
6224	Chi phí nhân công - XD CB			6,469,185	6,469,185		
627	Chi phí sản xuất chung			6,021,283,849	6,021,283,849		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1,239,590,792	1,239,590,792		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước đóng chai			159,848,760	159,848,760		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Cấp nước			1,079,742,032	1,079,742,032		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			80,736,498	80,736,498		
62722	Chi phí nguyên, vật liệu - Cấp nước			80,736,498	80,736,498		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			48,021,775	48,021,775		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Nước đóng chai			233,337	233,337		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất - Cấp nước			47,788,438	47,788,438		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2,974,613,293	2,974,613,293		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			32,506,453	32,506,453		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			2,942,106,840	2,942,106,840		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			142,591,237	142,591,237		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Cấp nước			142,591,237	142,591,237		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1,535,730,254	1,535,730,254		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Nước đóng chai			18,115,070	18,115,070		
62782	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			1,517,615,184	1,517,615,184		
632	Giá vốn hàng bán			9,661,688,885	9,661,688,885		
6321	Giá vốn hàng bán - NĐC			462,569,982	462,569,982		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			8,866,972,128	8,866,972,128		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			321,342,316	321,342,316		
6324	Giá vốn bán hàng - XDCB			6,469,185	6,469,185		
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			4,335,274	4,335,274		
641	Chi phí bán hàng			1,877,617,141	1,877,617,141		
64111	Chi phí nhân viên - NĐC			66,865,406	66,865,406		
64112	Chi phí nhân viên - Cấp nước			848,171,307	848,171,307		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			31,982,954	31,982,954		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			14,905,875	14,905,875		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			121,733,770	121,733,770		
64141	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			1,287,178	1,287,178		
64142	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			120,446,592	120,446,592		
6418	Chi phí bằng tiền khác			793,957,829	793,957,829		
64181	Chi phí bằng tiền khác - NĐC			24,829,966	24,829,966		
64182	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			633,559,981	633,559,981		
64183	Chi phí bằng tiền khác - 10% Phí BVMT để lại			135,567,882	135,567,882		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,641,942,701	3,641,942,701		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,551,590,293	1,551,590,293		
6422	Chi phí vật liệu quản lý						
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			125,962,611	125,962,611		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			50,934,041	50,934,041		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			50,934,041	50,934,041		
6425	Thuế, phí và lệ phí						
6426	Chi phí dự phòng			600,000,000	600,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			43,100,975	43,100,975		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1,270,354,781	1,270,354,781		
711	Thu nhập khác			262,523	262,523		
7118	Thu nhập bất thường khác			262,523	262,523		
811	Chi phí khác						
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ						
8118	Chi phí bất thường khác						
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			362,969,446	362,969,446		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			362,969,446	362,969,446		
911	Xác định kết quả kinh doanh			18,435,263,132	18,435,263,132		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			579,168,700	579,168,700		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			17,016,382,459	17,016,382,459		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			456,419,362	456,419,362		
9114	Xác định kết quả kinh doanh - Xây dựng cơ bản			21,563,949	21,563,949		
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			4,646,373	4,646,373		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			194,866,378	194,866,378		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			262,523	262,523		
9118	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại			161,953,388	161,953,388		
	Tổng cộng:	278,657,551,803	278,657,551,803	194,755,259,052	194,755,259,052	285,512,946,934	285,512,946,934

Ngày . . 10 . tháng . . 10 . năm . . 2024

Người lập
(Ký, họ tên)


Võ Ái Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Phước An

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ quý 1 đến quý 3 năm 2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	285,891,613		6,171,891,435	6,429,627,505	28,155,543	
1111	Tiền Việt Nam	285,891,613		6,171,891,435	6,429,627,505	28,155,543	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3,381,597,835		128,684,111,137	128,341,815,941	3,723,893,031	
1121	Tiền Việt Nam	3,381,597,835		128,684,111,137	128,341,815,941	3,723,893,031	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,000,000,000		52,632,234,404	51,632,234,404	24,000,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	23,000,000,000		52,632,234,404	51,632,234,404	24,000,000,000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn	8,000,000,000		30,180,852,032	29,180,852,032	9,000,000,000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư ngắn hạn)	15,000,000,000		22,451,382,372	22,451,382,372	15,000,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	1,591,528,525	80,000,000	66,208,110,114	66,462,403,282	1,337,235,357	80,000,000
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,591,528,525	30,000,000	66,208,110,114	66,462,403,282	1,337,235,357	30,000,000
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1,992,497,073	1,780,537,832	211,959,241	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1,992,497,073	1,780,537,832	211,959,241	
138	Phải thu khác	597,142,431		748,277,828	694,581,771	650,838,488	
1388	Phải thu khác	597,142,431		748,277,828	694,581,771	650,838,488	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	57,793,973		748,277,828	694,581,771	111,490,030	
13882	Phải thu khác dài hạn	539,348,458				539,348,458	
141	Tạm ứng	37,757,793		1,554,099,000	1,326,421,793	265,435,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6,320,497,875		10,982,151,467	8,113,490,347	9,189,158,995	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	6,320,497,875		10,982,151,467	8,113,490,347	9,189,158,995	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
153	Công cụ, dụng cụ	43,760,211		15,560,000	14,702,000	44,618,211	
1531	Công cụ, dụng cụ	43,760,211		15,560,000	14,702,000	44,618,211	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			31,160,710,129	31,160,710,129		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			1,208,129,669	1,208,129,669		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			28,050,567,363	28,050,567,363		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			1,453,140,459	1,453,140,459		
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-XDCB			441,825,638	441,825,638		
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK			7,047,000	7,047,000		
155	Thành phẩm	3,294,496		1,208,129,669	1,178,337,729	33,086,436	
1551	Thành phẩm nhập kho	3,294,496		1,208,129,669	1,178,337,729	33,086,436	
211	Tài sản cố định hữu hình	225,674,287,022		5,110,294,957	1,262,638,335	229,521,943,644	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	75,606,677,797		1,041,869,841		76,648,547,638	
2112	Máy móc, thiết bị	45,906,392,310		2,290,091,580	1,261,813,900	46,934,669,990	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	102,762,987,807		1,607,525,354	824,435	104,369,688,726	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,398,229,108		170,808,182		1,569,037,290	
213	TSCĐ vô hình	1,420,962,714				1,420,962,714	
2135	Chương trình phần mềm	1,420,962,714				1,420,962,714	
214	Hao mòn tài sản cố định		139,215,133,295	369,580,106	9,398,355,636		148,243,908,825
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		138,528,645,293	369,580,106	9,294,252,078		147,453,317,265
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		686,488,002		104,103,558		790,591,560
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2,490,727,795				2,490,727,795
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,677,447,125				1,677,447,125
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		766,608,011				766,608,011
22932	Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn		910,839,114				910,839,114
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1,255,397,071		3,930,966,447	4,198,413,963	987,949,555	
2412	Xây dựng cơ bản	1,255,397,071		3,930,966,447	4,198,413,963	987,949,555	
242	Chi phí trả trước	9,520,761,660		4,176,951,950	4,633,185,162	9,064,528,448	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	658,872,692		1,204,256,393	1,208,990,123	654,138,962	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	8,861,888,968		2,972,695,557	3,424,195,039	8,410,389,486	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	517,642,466		93,197,598	24,719,330	586,120,734	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	507,642,466		93,197,598	24,719,330	576,120,734	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	
331	Phải trả cho người bán	471,990,656	248,620,121	22,478,204,299	21,024,484,823	2,942,559,753	1,265,469,742
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	110,500,000	248,620,121	22,478,204,299	21,024,484,823	2,581,069,097	1,265,469,742
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	361,490,656				361,490,656	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	534,572,179	1,066,926,991	11,850,148,019	11,928,133,929	426,756,433	1,037,097,155
3331	Thuế GTGT phải nộp		23,501,582	3,135,293,546	3,111,791,964		
33311	Thuế GTGT đầu ra		23,501,582	3,135,293,546	3,111,791,964		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		423,814,915	1,425,410,960	1,364,565,491		362,969,446
3335	Thuế thu nhập cá nhân	534,572,179		620,938,082	728,753,828	426,756,433	
3336	Thuế tài nguyên		146,559,400	1,474,776,600	1,488,225,000		160,007,800
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			74,681,244	74,681,244		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		473,051,094	5,012,226,278	5,053,295,093		514,119,909
33381	Thuế bảo vệ môi trường		473,051,094	4,752,292,225	4,793,361,040		514,119,909
33382	Các loại thuế khác			259,934,053	259,934,053		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			106,821,309	106,821,309		
334	Phải trả người lao động		4,714,605,414	13,825,565,914	14,624,877,918		5,513,917,418
3341	Phải trả công nhân viên		4,714,605,414	13,825,565,914	14,624,877,918		5,513,917,418
338	Phải trả và phải nộp khác		1,147,896,718	10,720,765,667	11,025,765,531		1,452,896,582
3382	Kinh phí công đoàn			148,306,459	148,306,459		
3383	Bảo hiểm xã hội			1,898,444,156	1,898,444,156		
3384	Bảo hiểm y tế			335,293,441	335,293,441		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			148,897,571	148,897,571		
3388	Phải trả, phải nộp khác		1,147,896,718	8,189,824,040	8,494,823,904		1,452,896,582
33881	Phải trả, phải nộp khác		1,061,419,728	1,488,202,040	1,766,525,904		1,339,743,592

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33882	Phải trả, phải nộp khác (trả cổ tức)		86,476,990	6,701,622,000	6,728,298,000		113,152,990
344	Nhận ký quỹ, ký cược		517,092,466	31,719,330	93,197,598		578,570,734
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		7,000,000	7,000,000			
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		510,092,466	24,719,330	93,197,598		578,570,734
352	Dự phòng phải trả		1,600,000,000	1,600,000,000	950,000,000		950,000,000
3524	Dự phòng phải trả khác		1,600,000,000	1,600,000,000	950,000,000		950,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		435,601,889	2,853,452,800	2,930,000,000		512,149,089
3531	Quỹ khen thưởng		250,474,000	1,356,574,000	1,500,000,000		393,900,000
3532	Quỹ phúc lợi		185,127,889	1,496,878,800	1,430,000,000		118,249,089
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2,320,265,803		500,934,055		2,821,199,858
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19,880,668	9,152,094,723	20,424,222,574	19,093,272,904	1,077,745,351	8,879,009,736
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước			9,152,094,723	9,152,094,723		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	19,880,668	9,152,094,723	11,272,127,851	9,941,178,181	1,077,745,351	8,879,009,736
42121	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- NĐC	19,880,668		42,025,254	94,071,872		32,165,950
42122	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- CN		6,546,346,158	7,546,346,158	8,189,814,685		7,189,814,685
42123	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay - LĐ		717,757,814	717,757,814	762,252,224		762,252,224
42124	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- XD CB		108,535,133	108,535,133	156,157,755		156,157,755
42125	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- KDK		39,794,149	39,794,149	10,069,184		10,069,184
42126	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập tài chính		1,139,649,726	1,139,649,726	637,492,317		637,492,317
42127	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay- Thu nhập khác		417,410,048	1,495,417,922	262,523	1,077,745,351	
42128	LNST chưa phân phối năm nay- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại		182,601,695	182,601,695	91,057,621		91,057,621
511	Doanh thu bán hàng			58,401,684,796	58,401,684,796		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			1,771,440,404	1,771,440,404		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			56,630,244,392	56,630,244,392		
51132	Doanh thu cấp nước			53,291,605,320	53,291,605,320		
51133	Doanh thu lắp đặt			2,213,102,464	2,213,102,464		
51134	Xây dựng cơ bản			597,983,393	597,983,393		
51135	Doanh thu kinh doanh khác			20,319,242	20,319,242		
51136	Doanh thu từ phí BVMT 10% để lại			507,233,973	507,233,973		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			637,492,317	637,492,317		
5154	Thu lãi tiền gửi			637,492,317	637,492,317		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			4,526,030	4,526,030		
5213	Hàng bán bị trả lại			4,526,030	4,526,030		
52133	Hàng bán bị trả lại- Lắp đặt			4,526,030	4,526,030		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			7,951,180,799	7,951,180,799		
6211	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			940,676,035	940,676,035		
62111	CP nguyên vật liệu phân bổ- NĐC			141,939,314	141,939,314		
62112	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			798,736,721	798,736,721		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			6,026,738,269	6,026,738,269		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			983,766,495	983,766,495		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4,494,898,730	4,494,898,730		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			4,277,873,990	4,277,873,990		
6224	Chi phí nhân công - XD CB			217,024,740	217,024,740		
627	Chi phí sản xuất chung			18,482,782,702	18,482,782,702		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			3,607,348,467	3,607,348,467		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước đóng chai			159,848,760	159,848,760		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Cấp nước			3,447,499,707	3,447,499,707		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			441,080,495	441,080,495		
62722	Chi phí nguyên, vật liệu - Cấp nước			441,080,495	441,080,495		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			95,118,477	95,118,477		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Nước đóng chai			1,633,335	1,633,335		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất - Cấp nước			93,485,142	93,485,142		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			8,867,040,135	8,867,040,135		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			72,116,467	72,116,467		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			8,794,923,668	8,794,923,668		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			463,679,307	463,679,307		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Cấp nước			463,679,307	463,679,307		
6278	Chi phí bằng tiền khác			5,008,515,821	5,008,515,821		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Nước đóng chai			33,855,072	33,855,072		
62782	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			4,974,660,749	4,974,660,749		
632	Giá vốn hàng bán			31,109,473,917	31,109,473,917		
6321	Giá vốn hàng bán - NĐC			1,155,502,259	1,155,502,259		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			28,041,708,503	28,041,708,503		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			1,453,140,459	1,453,140,459		
6324	Giá vốn bán hàng - XDCB			441,825,638	441,825,638		
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			17,297,058	17,297,058		
641	Chi phí bán hàng			6,161,409,904	6,161,409,904		
64111	Chi phí nhân viên - NĐC			450,451,354	450,451,354		
64112	Chi phí nhân viên - Cấp nước			2,908,036,097	2,908,036,097		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			71,584,319	71,584,319		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			32,942,352	32,942,352		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			370,350,022	370,350,022		
64141	Chi phí khấu hao TSCĐ - Nước đóng chai			9,010,246	9,010,246		
64142	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			361,339,776	361,339,776		
6418	Chi phí bằng tiền khác			2,328,045,760	2,328,045,760		
64181	Chi phí bằng tiền khác - NĐC			125,132,973	125,132,973		
64182	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước			1,786,736,435	1,786,736,435		
64183	Chi phí bằng tiền khác - 10% Phí BVMT để lại			416,176,352	416,176,352		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10,715,163,932	10,715,163,932		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4,259,936,092	4,259,936,092		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1,650,000	1,650,000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			412,507,274	412,507,274		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			160,965,479	160,965,479		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ - Cấp nước			160,965,479	160,965,479		
6425	Thuế, phí và lệ phí			334,615,297	334,615,297		
6426	Chi phí dự phòng			950,000,000	950,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			128,636,464	128,636,464		
6428	Chi phí bằng tiền khác			4,466,853,326	4,466,853,326		
711	Thu nhập khác			262,523	262,523		
7118	Thu nhập bất thường khác			262,523	262,523		
811	Chi phí khác			1,078,007,874	1,078,007,874		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			892,233,794	892,233,794		
8118	Chi phí bất thường khác			185,774,080	185,774,080		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1,364,565,491	1,364,565,491		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,364,565,491	1,364,565,491		
911	Xác định kết quả kinh doanh			60,154,946,734	60,154,946,734		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			1,813,465,658	1,813,465,658		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			53,291,605,320	53,291,605,320		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			2,208,576,434	2,208,576,434		
9114	Xác định kết quả kinh doanh - Xây dựng cơ bản			597,983,393	597,983,393		
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			20,319,242	20,319,242		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			637,492,317	637,492,317		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			1,078,270,397	1,078,270,397		
9118	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập từ phí BVMT 10% để lại			507,233,973	507,233,973		
	Tổng cộng:	274,676,965,215	274,676,965,215	599,379,237,666	599,379,237,666	285,512,946,934	285,512,946,934

Ngày . 10. tháng . 10 năm . 2024

Người lập
(Ký, họ tên)



Võ Ái Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Phước An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu) theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn vật tư ngành nước.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá tinh khiết.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn nước uống đóng chai.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống đóng chai.
- Cho thuê xe động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Thời điểm ghi nhận:

- Giá trị ghi sổ được xác định:

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc mua sắm đầu tư và các khoản chi phí khác thành nguyên giá TSCĐ, các công trình đầu tư XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc khấu hao từ 06 - 35 năm

- Máy móc, thiết bị khấu hao từ 05 đến 17 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn khấu hao từ 08 đến 27 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý khấu hao từ 04 đến 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những chi phí như: Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và quản lý; Máy móc thiết bị văn phòng,...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Công nợ phải trả được theo dõi cho từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán và cuối năm tài chính có tổ chức xem xét trích dự phòng nợ phải trả theo đúng quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" và "Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ thu nhập được ưu đãi thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa như sau: Quy định tại Điều 8 và Điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ, và theo Điều 15, Điều 16 và Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Quy định tại Mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đã sửa đổi bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được hưởng ưu đãi thuế TNDN từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa với mức thuế suất là: 10%. Thuế suất TNDN hiện hành của Công ty đối với các lĩnh vực khác là: 20%

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: VND)	
1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	28,155,543	285,891,613
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,723,893,031	3,381,597,835
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	9,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	12,752,048,574	11,667,489,448
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn		15,000,000,000		15,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		15,000,000,000		15,000,000,000

- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

- b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,337,235,357	1,591,528,525
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1,277,318,832	1,522,781,103
+ Thu hóa đơn nước	1,277,318,832	1,522,781,103
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59,916,525	68,747,422

- b) Phải thu của khách hàng dài hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	953,045,764		603,194,232	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	265,435,000		37,757,793	
- Ký cược, ký quỹ;	576,120,734		507,642,466	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	111,490,030		57,793,973	
+ Thuế thu nhập cá nhân	100,150,030		52,523,973	
+ Cán bộ nhân viên	10,320,000		4,250,000	
+ Ban QLDA ĐTXDCCTĐ&CN tỉnh Bạc Liêu	1,020,000		1,020,000	
b) Dài hạn	549,348,458		549,348,458	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				

- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	10,000,000	10,000,000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	539,348,458	539,348,458
+ Cty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473,077,000	473,077,000
+ Chi phí đi dời HTCN đường Cách Mạng	66,271,458	66,271,458
Cộng	1,502,394,222	1,152,542,690

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	9,189,158,995		6,320,497,875	
- Công cụ, dụng cụ;	44,618,211		43,760,211	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	33,086,436		3,294,496	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	9,266,863,642		6,367,552,582	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;		
- Sửa chữa.		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	75,606,677,797	45,906,392,310	102,762,987,807	1,398,229,108			225,674,287,022
- Mua trong năm		671,300,000		170,808,182			842,108,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,041,869,841	1,531,441,580	1,607,525,354				4,180,836,775
- Tăng khác		87,350,000					87,350,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1,261,813,900					1,261,813,900
- Giảm khác (XDCB)			824,435				824,435
Số dư cuối năm	76,648,547,638	46,934,669,990	104,369,688,726	1,569,037,290			229,521,943,644
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	34,086,755,817	36,149,150,498	67,351,645,420	941,093,558			138,528,645,293
- Khấu hao trong năm	3,389,567,947	1,424,559,410	4,377,447,725	102,676,996			9,294,252,078
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		369,580,106					369,580,106
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	37,476,323,764	37,204,129,802	71,729,093,145	1,043,770,554			147,453,317,265
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	41,519,921,980	9,757,241,812	35,411,342,387	457,135,550			87,145,641,729
- Tại ngày cuối năm	39,172,223,874	9,730,540,188	32,640,595,581	525,266,736			82,068,626,379

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm					1,420,962,714		1,420,962,714
- Mua trong năm							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					1,420,962,714		1,420,962,714
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					686,488,002		686,488,002
- Khấu hao trong năm					104,103,558		104,103,558
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							

- Giảm khác						
Số dư cuối năm					790,591,560	790,591,560
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					734,474,712	734,474,712
- Tại ngày cuối năm					630,371,154	630,371,154

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

654,138,962

658,872,692

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác;

654,138,962

658,872,692

b) Dài hạn

8,410,389,486

8,861,888,968

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

8,410,389,486

8,861,888,968

Cộng

9,064,528,448

9,520,761,660

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm
Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

Trong năm
Tăng Giảm

Đầu năm
Giá trị

Số có khả
năng trả nợ

a, Vay ngắn hạn

b, Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống		
Trên 1 năm đến 5 năm		
Trên 5 năm		

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
16. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Cty TNHH MTV XD Nguyễn Hoàn Bạc Liêu

+ Cty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất

+ Chi phí A

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

đ) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	23,501,582	1,118,932,808	1,354,393,631	(211,959,241)
- Thuế tài nguyên	146,559,400	1,488,225,000	1,474,776,600	160,007,800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	423,814,915	1,184,279,221	1,245,124,690	362,969,446
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	473,051,094	5,053,295,093	5,012,226,278	514,119,909
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		74,681,244	74,681,244	-
Cộng	1,066,926,991	8,919,413,366	9,161,202,443	825,137,914
b, Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	534,572,179	728,753,828	620,938,082	426,756,433
Cộng	534,572,179	728,753,828	620,938,082	426,756,433

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng**19. Phải trả khác**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

		7,000,000
	113,152,990	86,476,990
	1,339,743,592	1,061,419,728
	1,452,896,582	1,147,896,718
	578,570,734	510,092,466
	578,570,734	510,092,466

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

950,000,000

1,600,000,000

950,000,000

1,600,000,000

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023												
Số dư tại ngày 01/01/2023	111,688,000,000						7,023,589,240	2,062,704,563				120,774,293,803
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lợi nhuận trong năm trước							10,932,214,055					10,932,214,055
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022							(511,500,000)					(511,500,000)
+ Chia cổ tức năm 2022							(6,254,528,000)					(6,254,528,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022							(257,561,240)	257,561,240				0
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023							(1,800,000,000)					(1,800,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	111,688,000,000						9,132,214,055	2,320,265,803				123,140,479,858
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024												
Số dư tại ngày 01/01/2024	111,688,000,000						9,132,214,055	2,320,265,803				123,140,479,858
- Tăng vốn trong năm nay												
+ Lợi nhuận trong năm							8,801,264,385					8,801,264,385
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023							(1,930,000,000)					(1,930,000,000)
+ Chia cổ tức năm 2023							(6,701,280,000)					(6,701,280,000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023							(500,934,055)	500,934,055				0
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024							(1,000,000,000)					(1,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/09/2024	111,688,000,000						7,801,264,385	2,821,199,858				122,310,464,243

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111,688,000,000	111,688,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	2,821,199,858	2,320,265,803
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	564,104,514	530,556,485
- Doanh thu cấp nước	17,016,382,459	14,996,925,116
- Doanh thu lắp đặt	456,419,362	475,267,063
- Doanh thu khác	188,163,710	149,760,870
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	18,225,070,045	16,152,509,534
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2,203,846
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Hàng bán bị trả lại;		2,203,846
+ Cấp nước		
+ Lắp đặt		2,203,846
3. Giá vốn hàng bán	9,656,591,413	8,121,533,118
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	461,747,604	238,808,118
- Giá vốn của dịch vụ cấp nước	8,866,972,128	7,547,714,768
- Giá vốn của dịch vụ lắp đặt	320,833,722	329,489,784
- Giá vốn khác	7,037,959	5,520,448
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	9,656,591,413	8,121,533,118
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194,866,378	256,158,193
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	194,866,378	256,158,193
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	262,523	307,643
Cộng	262,523	307,643
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		2,478,294
Cộng		2,478,294
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,641,942,701	3,914,948,286
+ Chi phí nhân viên	1,551,590,293	1,444,690,493
+ Chi phí vật liệu, bao bì		
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	125,962,611	57,708,847
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	50,934,041	73,331,466
+ Chi phí thuê, phí, lệ phí		557,639,414
+ Chi phí dự phòng	600,000,000	850,000,000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,100,975	44,382,362
+ Chi phí bằng tiền khác	1,270,354,781	887,195,704

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,877,617,141	1,375,277,273
+ Chi phí nhân viên	915,036,713	811,927,190
+ Chi phí vật liệu, bao bì	31,982,954	29,105,454
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14,905,875	6,913,104
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	121,733,770	136,124,598
+ Chi phí bằng tiền khác	793,957,829	391,206,927

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,766,075,218	2,000,727,327
- Chi phí nhân công;	4,907,770,720	4,013,142,353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3,147,281,104	3,134,702,359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	185,692,212	198,757,620
- Chi phí khác bằng tiền.	3,600,042,864	2,786,379,249
Cộng	14,606,862,118	12,133,708,908

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	362,969,446	341,372,051
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:		
+ Các khoản chi phí loại trừ:		
- Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	362,969,446	341,372,051

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu



Võ Ái Hương

Kế toán trưởng



Trần Phước An



Võ Minh Trang